

-(으)ㄴ 겸

nhân tiện, một công đôi việc

Nêu mục đích thứ hai bên cạnh mục đích thứ nhất. Một chuyển đi, hai lý do — và tiếng Hàn thường lặp lại cụm này hai lần để liệt kê cả hai.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 겸	쉬다 → 쉬 겸
Kết thúc bằng phụ âm	-을 겸	먹다 → 먹을 겸
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 겸
Liệt kê hai mục đích	-(으)ㄴ 겸 -(으)ㄴ 겸 해서	실 겸 볼 겸 해서
Giữa hai danh từ	danh từ 겸 danh từ	아침 겸 점심
Khoảng cách	겸 là danh từ	실 겸, 아침 겸 점심

Khi nào dùng

Cách gắn theo quy tắc chuẩn, với dạng ngắn cho ㄴ: 만들다 thành 만들 겸. 겸 là danh từ nên được viết cách ra.

Kiểu đặc trưng là lặp đôi nó: -(으)ㄴ 겸 -(으)ㄴ 겸 해서, liệt kê hai mục đích cho một hành động. 바람도 쉴 겸 운동도 할 겸 해서 걸어 왔어요.

Cả hai mục đích đều thuộc về cùng một người, và hành động chỉ có một. Nó không phải là cách nối hai hoạt động riêng biệt.

Với danh từ, 겸 nối trực tiếp hai vai trò hoặc chức năng: 아침 겸 점심, 서재 겸 침실, 대표 겸 감독.

Ví dụ trong câu

- 1 바람도 쉴 겸 운동도 할 겸 해서 걸어왔어요.

Tôi đi bộ sang, vừa để hóng gió vừa để vận động.
- 2 친구도 만날 겸 서울에 다녀왔습니다.

Tôi lên Seoul, nhân tiện gặp bạn luôn.
- 3 공부도 할 겸 카페에 자주 가요.

Tôi hay đến quán cà phê, một phần là để học.
- 4 선물도 살 겸 백화점에 들렀어요.

Tôi ghé trung tâm thương mại, nhân tiện mua quà.
- 5 직접 만들 겸 재료도 구경할 겸 시장에 갔어요.

Tôi ra chợ vừa để tự nấu vừa để xem nguyên liệu.
- 6 늦게 일어나서 아침 겸 점심을 먹었어요.

Tôi dậy muộn nên ăn bữa sáng kèm bữa trưa.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 김에
김에 thêm một hành động thứ hai vào một hành động đã định sẵn; 겸 nêu lý do thứ hai cho một hành động duy nhất. Gần nghĩa và thường thay thế được cho nhau.
나가는 김에 우유 사 와. (nhân tiện ra ngoài thì mua sữa về nhé) / 바람 쉴 겸 나왔어요. (ra ngoài, một phần để hóng gió)

-기 위해서
위해서 nêu một mục đích chính duy nhất; 겸 đưa ra một mục đích trong hai, một cách thoải mái hơn.
운동하기 위해서 걸어요. (đi bộ để tập thể dục) / 운동도 할 겸 걸어요. (đi bộ, nhân tiện tập thể dục)

Danh từ 겸 danh từ
Giữa hai danh từ, nó nối hai vai trò trong cùng một thứ: 아침 겸 점심, 서재 겸 침실, 대표 겸 감독.
아침 겸 점심 (bữa sáng kèm bữa trưa) / 서재 겸 침실 (phòng làm việc kèm phòng ngủ)

Lưu ý

- ✗ 직접 만들들 겸 시장에 갔어요.

○ 직접 만들 겸 시장에 갔어요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗ 제가 공부할 겸 동생이 놀았어요.

○ 제가 공부도 할 겸 카페에 갔어요.

Cả hai mục đích thuộc về một người thực hiện một hành động. Hai chủ ngữ khác nhau cần các mệnh đề riêng.
- ✗ 늦게 일어나서 아침겸 점심을 먹었어요.

○ 늦게 일어나서 아침 겸 점심을 먹었어요.

겸 là danh từ nên có khoảng trắng ở cả hai bên.